

2

Wǒ měi tiān liù diǎn qǐ chuáng.

我每天六点起床。

Hàng ngày tôi thức dậy lúc 6 giờ.

一、听力 Phần nghe



第一部分 Phần 1

第 1-5 题：听句子，判断对错

Câu hỏi 1-5: Cho biết các hình sau có mô tả đúng thông tin trong những câu bạn nghe hay không.

例如： Ví dụ:		Wǒmen jiā yǒu sān ge rén. 我们家有一个人。 ✓ Nhà chúng tôi có ba người.
		Wǒ měi tiān zuò gōnggòngqìchē 我每天坐公共汽车 qù shàng bān. ✗ 去上班。 Hàng ngày tôi đi làm bằng xe buýt.
1.		
2.		
3.		
4.		
5.		

第二部分 Phần 2

第 6-10 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 6-10: Nghe các mẫu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẫu đối thoại.

A



B



C



D



E



F



Nǚ xǐhuan shénme yùndòng?

例如：男：你 喜欢 什么 运动？

Ví dụ: Cô thích môn thể thao nào?

Wǒ zuì xǐhuan tī zúqiú.

女：我 最 喜欢 踢 足球。

Tôi thích đá bóng nhất.

D

6.

☐

7.

☐

8.

☐

9.

☐

10.

☐

第三部分 Phần 3

第 11-15 题：听对话，选择正确答案

Câu hỏi 11-15: Nghe các mẫu đối thoại và chọn câu trả lời đúng.

Xiǎo Wáng, zhèlǐ yǒu jǐ ge bēizi, nǎge shì nǐ de?

例如：男：小 王，这里有几个杯子，哪个是你的？

Ví dụ: *Bạn Vương, chỗ này có vài cái ly, cái nào là của bạn vậy?*

Zuǒbian nàge hóngsè de shì wǒ de.

女：左边 那个红色 的是我的。

Ly màu đỏ ở bên trái là của tôi.

Xiǎo Wáng de bēizi shì shénme yánsè de?

问：小 王 的杯子是 什么 颜色的？

Câu hỏi: *Ly của bạn Vương màu gì?*

- | | | | |
|-----|---------------|--------------|-------------------|
| | hóngsè | hēisè | báisè |
| | A 红色 màu đỏ ✓ | B 黑色 màu đen | C 白色 màu trắng |
| 11. | néng | bù néng | bù zhīdào |
| | A 能 | B 不能 | C 不知道 |
| 12. | liù diǎn duō | qī diǎn duō | shí diǎn duō |
| | A 六点多 | B 七点多 | C 十点多 |
| 13. | bú lèi | hěn lèi | lèi |
| | A 不累 | B 很累 | C 累 |
| 14. | gōngzuò le | zài xuéxí | zài zhǎo gōngzuò |
| | A 工作了 | B 在学习 | C 在找工作 |
| 15. | qù yīyuàn le | bìng le | shēntǐ hǎo duō le |
| | A 去医院了 | B 病了 | C 身体好多了 |

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 16-20 题：看图片，选择与句子内容一致的图片

Câu hỏi 16-20: Chọn hình phù hợp với nội dung của câu.

A



B



C



D



E



F



Mỗi ge xīngqīliù, wǒ dōu qù dǎ lánqiú.

例如：每个星期六，我都去打篮球。

Ví dụ: Thứ bảy nào tôi cũng đi chơi bóng rổ.

D

Màikè xiānsheng zuì bù xǐhuan zhù yuàn.

16. 麦克 先生 最 不 喜欢 住院。

☐

Bàba měi tiān gōngzuò hěn máng, xīngqīliù yě bù xiūxi.

17. 爸爸 每天 工作 很 忙， 星期六 也不 休息。

☐

Wǒ měi tiān xiàwǔ hé tóngxué yìqǐ qù pǎo bù.

18. 我 每天 下午 和 同学 一起 去 跑步。

☐

Zhè shì yí ge xīngqī de yào, měi tiān zǎoshang chī.

19. 这 是 一个 星期 的 药， 每天 早上 吃。

☐

Māma měi tiān zǎoshang qī diǎn qián qǐ chuáng.

20. 妈妈 每天 早上 七点 前 起 床。

☐

第二部分 Phần 2

第 21-25 题: 选择合适的词语填空

Câu hỏi 21-25: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

chūqu měi máng zhīdào guì shēng bìng
A 出去 B 每 C 忙 D 知道 E 贵 F 生病

Zhèr de yángrou hěn hǎochī, dànshì yě hěn
例如: 这儿的羊肉很好吃, 但是也很 (E)。

Ví dụ: Thịt cừu ở đây rất ngon nhưng cũng rất đắt.

Wǒmen ge xīngqīliù dōu gōngzuò.
21. 我们 () 个星期六都工作。

Duìbuqǐ, wǒ hěn , méi shíjiān qù kàn diànyǐng.
22. 对不起, 我很 (), 没时间去 看 电影。

Tā bú zài jiā, xiàwǔ sì diǎn mǎi dōngxī le.
23. 他不在家, 下午四点 () 买 东西了。

Wǒ de xiǎo māo bù xiǎng chī dōngxī, wǒ juéde tā le.
24. 我的小猫不想吃东西, 我觉得它 () 了。

Wǒ yě bù Běijīng de tiānqì, nǐ wènwen Xiǎo Lǐ, tā shì Běijīng rén.
25. 我也不 () 北京的天气, 你问问 小 李, 他是 北京 人。

第三部分 Phần 3

第 26-30 题：判断下列句子的意思是否正确

Câu hỏi 26-30: Dựa vào câu cho sẵn, hãy xác định câu bên dưới đúng hay sai.

Xiànzài shì shíyī diǎn sānshí fēn, tāmen yǐjīng yóule èrshí fēnzhōng le.

例如：现在 是 11 点 30 分，他们 已经 游了 20 分钟 了。

Ví dụ: Bây giờ là 11 giờ 30 phút, họ đã bơi được 20 phút rồi.

Tāmen shíyī diǎn shí fēn kāishǐ yóuyóu.

* 他们 11 点 10 分 开始 游泳。

(√)

Họ bắt đầu bơi lúc 11 giờ 10 phút.

Wǒ huì tiàowǔ, dàn tiào de bù zěnmeyàng.

我 会 跳舞，但 跳 得 不 怎么 样。

Tôi biết múa nhưng không giỏi lắm.

Wǒ tiào de fēicháng hǎo.

* 我 跳 得 非常 好。

(×)

Tôi múa rất giỏi.

Yīshēng shuō wǒ yào zhù liǎng tiān yuàn, míngtiān néng chū yuàn.

26. 医生 说 我要 住 两 天 院， 明天 能 出院。

Wǒ jīntiān bù néng chū yuàn.

* 我 今天 不 能 出 院。

()

Wǒ de xiǎo māo shēng bìng le, nǐ zhīdào qù nǎge yīyuàn hǎo ma?

27. 我 的 小 猫 生 病 了，你 知道 去 哪个 医院 好 吗？

Wǒ de xiǎo māo xiànzài hǎoduō le.

* 我 的 小 猫 现在 好 多 了。

()

Nǐ xīngqītiān yě qù xuéxiào ma? Tài máng le!

28. 你 星期 天 也 去 学 校 吗？太 忙 了！

Tā xīngqītiān bù xiūxi.

* 他 星期 天 不 休息。

()

Zhège yào měi tiān zhōngwǔ chī, wǎnfàn hòu búyào chī.

29. 这 个 药 每 天 中 午 吃，晚 饭 后 不 要 吃。

Měi tiān wǎnfàn hòu chī yào.

* 每 天 晚 饭 后 吃 药。

()

Wǒ érzi bú tài gāo, tā jīnnián shí sì suì, yì mǐ wǔ jǐ.

30. 我 儿 子 不 太 高，他 今 年 十 四 岁，一 米 五 几。

Tā érzi jīnnián shí duō suì.

* 他 儿 子 今 年 十 多 岁。

()

第四部分 Phần 4

第 31-35 题: 选择合适的问答

Câu hỏi 31-35: Chọn câu hỏi hoặc câu trả lời phù hợp với câu cho sẵn.

Tā érzi jīnnián bā suì le.

A 他儿子今年八岁了。

Xīngqīliù yě bù xiūxi, nǐ gōngzuò lèi bu lèi?

B 星期六也不休息, 你工作累不累?

Wǒ bù xǐhuan zǎoshang yùndòng, wǒ xǐhuan xiàwǔ hé péngyou yìqǐ tī zúqiú.

C 我不喜欢早上运动, 我喜欢下午和朋友一起踢足球。

Yīshēng shuō tā bù néng chū yuàn.

D 医生说 他不能出院。

Tā zài nǎr ne? Nǐ kànjiàn tā le ma?

E 他在哪儿呢? 你看见他了吗?

Nǐ měi tiān shénme shíhòu shuì jiào?

F 你每天什么时候睡觉?

Tā hái zài jiàoshì lǐ xuéxí.

例如: 他还在教室里学习。

Ví dụ: Anh ấy còn đang học trong lớp.

E

Shénme? Yǐjīng sān tiān le, wèi shénme?

31. 什么? 已经三天了, 为什么?

Wǒ yě bù xǐhuan, wǒ zǎoshang méi shíjiān.

32. 我也不喜欢, 我早上没有时间。

Shì a, yǐjīng yì mǐ sì le.

33. 是啊, 已经一米四了。

Méi guānxi, xīngqītiān wǒ yǒu bù shǎo shíjiān xiūxi.

34. 没关系, 星期天我有不少时间休息。

Jiǔ diǎn duō ba, hěn zǎo. Wǒ zǎoshang qǐ chuáng yě hěn zǎo.

35. 九点多吧, 很早。我早上起床也很早。

三、语音 Phần ngữ âm



第一部分 Phần 1

第 1 题：听录音，选择听到的词语

Câu hỏi 1: Nghe bài ghi âm và đánh dấu vào các từ ngữ nghe được.

- | | |
|------------------------------|-------------------------------|
| (1) huǒchēzhàn — fēijīchǎng | (2) wàizǔmǔ — dàxuésēng |
| (3) dàshǐguǎn — fāngbiànmiàn | (4) diànyǐngyuàn — Jiǎnpǔzhài |
| (5) nǚpéngyou — xiǎo hái | (6) yǒu yìsi — méi yìsi |
| (7) duō zhe ne — máng zhe ne | (8) rénjiā de — hútú le |

第二部分 Phần 2

第 2 题：听录音，注意每个词中重音的位置并跟读

Câu hỏi 2: Nghe bài ghi âm, chú ý vị trí của trọng âm trong mỗi từ và đọc theo.

- | | | | |
|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
| túshūguǎn
(1) 图书馆 | wàijiāoguān
(2) 外交官 | Shìjièbēi
(3) 世界杯 | tíngchēfèi
(4) 停车费 |
| wǒ de ne
(5) 我的呢 | fán zhe ne
(6) 烦着呢 | è de huāng
(7) 饿得慌 | dǔ de huāng
(8) 堵得慌 |
| fúwùyuán
(9) 服务员 | bàngōngshì
(10) 办公室 | bówùguǎn
(11) 博物馆 | bīngqílín
(12) 冰淇淋 |
| yǒu dàolǐ
(13) 有道理 | hǎo péngyou
(14) 好朋友 | xiǎo hái
(15) 小孩子 | hǎo dōngxi
(16) 好东西 |